

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN****BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/2017/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2017

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 03/2016/TT-BNNPTNT ngày 21/4/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam; công bố mã HS đối với thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật ngày 25 tháng 11 năm 2013;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 03/2016/TT-BNNPTNT ngày 21 tháng 4 năm 2016 về ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam; công bố mã HS đối với thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 03/2016/TT-BNNPTNT ngày 21 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng ở Việt Nam; công bố mã HS đối với thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng ở Việt Nam, gồm:

1. Sửa đổi tên tổ chức đề nghị đăng ký: 7 trường hợp (Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này).

2. Các thuốc bảo vệ thực vật đăng ký chính thức vào Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam (Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này), bao gồm:

- a) Thuốc trừ bệnh: 1 hoạt chất, 1 tên thương phẩm;
- b) Thuốc trừ cỏ: 4 hoạt chất với 4 tên thương phẩm.

3. Các thuốc bảo vệ thực vật đăng ký bổ sung vào Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam (Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này), bao gồm:

- a) Thuốc trừ sâu: 148 loại thuốc;
- b) Thuốc trừ bệnh: 138 loại thuốc;
- c) Thuốc trừ cỏ: 44 loại thuốc;
- d) Thuốc điều hòa sinh trưởng: 16 loại thuốc;
- đ) Thuốc trừ ốc: 09 loại thuốc;
- e) Chất dẫn dụ: 2 loại thuốc;
- g) Thuốc trừ mối: 1 loại thuốc.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2017.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Quốc Doanh

Phụ lục I

SỬA ĐỔI TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2017/TT-BNNPTNT ngày 14 tháng 8 năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)*

TT	Tên hoạt chất	Tên thương phẩm	Đã quy định tại Thông tư số 03/2016/TT-BNNPTNT ngày 21 tháng 4 năm 2016	Sửa đổi lại
1	Acephate	BM Promax 75WP	Behn Meyer Agcare LLP	Behn Meyer Agricare Vietnam Co., Ltd
2	Dazomet	Basamid Granular 97MG	Behn Meyer Agcare LLP	Behn Meyer Agricare Vietnam Co., Ltd
3	Diuron	BM Diuron 80 WP	Behn Meyer Agcare LLP	Behn Meyer Agricare Vietnam Co., Ltd
4	Glyphosate	BM - Glyphosate 41 SL	Behn Meyer Agcare LLP	Behn Meyer Agricare Vietnam Co., Ltd
5	Glyphosate IPA salt 360g/l + Metsulfuron methyl 15g/l	Weedall 375 SL	Behn Meyer Agcare LLP	Behn Meyer Agricare Vietnam Co., Ltd
6	Propanil (DCPA)	Bm Weedclean 80WG	Behn Meyer Agcare LLP	Behn Meyer Agricare Vietnam Co., Ltd
7	Paclobutrazol	Palove gold 15WP	Công ty TNHH TM Nông Phát	Công ty TNHH TM DV Đức Nông

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Quốc Doanh

Phụ lục II

**CÁC LOẠI THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ĐƯỢC ĐĂNG KÝ CHÍNH THỨC VÀO DANH MỤC
THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG Ở VIỆT NAM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2017/TT-BNNPTNT ngày 14 tháng 8 năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)*

TT	MÃ HS	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	TÊN HOẠT CHẤT NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
1. Thuốc trừ bệnh					
1	3808	Tiêu tuyến trùng 18EC	Tinh dầu quế	Tuyến trùng/cà rốt, hồ tiêu, cà phê	Công ty TNHH DV KHKT Khoa Đăng
2. Thuốc trừ cỏ					
1	3808	Ang.tieuco 300SC	Benzobicylon (min 97%)	Cỏ/lúa sạ	Công ty TNHH An Nông
2	3808	Midori 25SL	Fomesafen (min 95%)	Cỏ/đậu tương	Công ty CP Hóc Môn
3	3808	Minarin 500WP	Nicosulfuron (min 94%)	Cỏ/ngô	Công ty TNHH Việt Thắng
4	3808	Voi dò 750WP	Flazasulfuron (min 95%)	Cỏ/mía	Công ty TNHH An Nông

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Quốc Doanh

Phụ lục III

**CÁC LOẠI THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ĐƯỢC ĐĂNG KÝ BỔ SUNG VÀO DANH MỤC
THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG Ở VIỆT NAM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2017/TT-BNNPTNT ngày 14 tháng 8 năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)*

TT	MÃ HS	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	TÊN HOẠT CHẤT NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
1. Thuốc trừ sâu					
1	3808	Abamine 1.8EC, 3.6EC	Abamectin	1.8EC: Nhện gié/lúa 3.6EC: Sâu đục ngon/điều; sâu cuốn lá, nhện gié/lúa	Công ty CP Thanh Điền
2	3808	Abinsec 1.8EC	Abamectin	Sâu cuốn lá/lúa	Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd
3	3808	Achony 35WP	Chlopyrifos ethyl 14% + Acephate 21%	Sâu năn/lúa	Công ty TNHH TM SX Ngọc Yến
4	3808	Actinovate 1SP	<i>Streptomyces lydicus</i> WYEC 108	Tuyến trùng/hồ tiêu	Công ty TNHH Hóa nông Lúa Vàng
5	3808	Adomate 100SC	Fipronil 50g/l + Indoxacarb 50g/l	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
6	3808	Amitage 200EC	Carbosulfan	Mọt đục cành, rệp sáp/cà phê; tuyến trùng/hồ tiêu	Công ty TNHH Việt Hóa Nông

TT	MÃ HS	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	TÊN HOẠT CHẤT NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
7	3808	Anboom 48EC	Chlorpyrifos ethyl	Rệp sáp/cà phê, sắn; rệp bông xơ trắng/mía	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
8	3808	Andomec 9.0EC	Abamectin	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
9	3808	Andousa 100WG	Emamectin benzoate 50g/kg + Fipronil 50g/kg	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
10	3808	Anhosan 790EC	Chlorpyrifos ethyl 10g/l + Fenobucarb 480g/l + Phenthoate 300g/l	Rầy nâu, nhện gié/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
11	3808	Anisaf SH-01 2SL	Polyphenol chiết xuất từ Bồ kết (<i>Gleditschia australis</i>), Hy thiêm (<i>Siegesbeckia orientalis</i>), Đơn buốt (<i>Bidens pilosa</i>), Cúc liên chi đại (<i>Parthenium hysterophorus</i>)	Sâu đục cuống quả/vải, rệp sáp/ cà phê	Viện Nghiên cứu đào tạo và tư vấn KHCN (ITC)
12	3808	Anocis 250WP, 300WP	Dinotefuran 200g/kg (200g/kg) + Imidacloprid 50g/kg (100g/kg)	Rầy nâu/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
13	3808	Ansuco 42EC, 82EC, 260WG	Emamectin benzoate	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH hỗ trợ PTKT và chuyển giao công nghệ
14	3808	Atabron 50EC	Chlorfluazuron	Sâu xanh da láng/hành	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
15	3808	Bạch hồ 150SC	Chlorfenapyr 100g/l + Emamectin benzoate 50g/l	Nhện gié, sâu phao đục bẹ, sâu đục thân, bọ trĩ/lúa; sâu xanh/bông vải; bọ trĩ/điều; dòi đục lá/hoa cúc	Công ty TNHH TM SX Ngọc Yến

TT	MÃ HS	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	TÊN HOẠT CHẤT NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
16	3808	Batcasa 700EC	Fenobucarb 450g/l + Trichlorfon 250g/l	Rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Việt Thắng
17	3808	Bavella 99.9EC	Abamectin 30g/l + Lambda cyhalothrin 50g/l + Phoxim 19.9g/l	Rầy lưng trắng/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
18	3808	Berry 110EC	Chlorfenapyr 10g/l + Chlorfluazuron 100g/l	Rầy lưng trắng/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
19	3808	Biffiny 600FS	Imidacloprid	Xử lý hạt giống trừ rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Ngọc Yến
20	3808	Binh tac 20EC	Amitraz	Nhện gié/lúa	Bailing Agrochemical Co., Ltd
21	3808	Biograp 600WG, 650WG, 700WG	Fipronil 100g/kg (150g/kg) (150g/kg) + Pymetrozine 500g/kg (500g/kg) (550g/kg)	600WG: Rầy nâu/lúa 650WG, 700WG: Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
22	3808	Bn-Samix 26 EC	Chlorfluazuron 10% + Chlorpyrifos Ethyl 16%	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Bảo Nông Việt
23	3808	Boema 50EC	Emamectin benzoate	Nhện dõ/cam	Công ty CP SAM
24	3808	Bolo 25SC	Buprofezin	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH UPL Việt Nam
25	3808	Cagent 3GR	Fipronil	Sâu đục thân/mía	Công ty CP Thuốc sát trùng Cần Thơ
26	3808	Supper Chipusa 10EC	Acetamiprid 5% + Fipronil 5%	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát

TT	MÃ HS	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	TÊN HOẠT CHẤT NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
27	3808	Checsusa 250EC, 250WG, 650EC	Acetamiprid 50g/l (240g/kg), (100g/l) + Chlorpyrifos Ethyl 200g/l (10g/kg), (550g/l)	250EC: Rệp sáp/cà phê 250WG: Rệp bông xo/mía 650EC: Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nông dược QT Nhật Bản
28	3808	Cherray 700WG	Pymetrozine 500g/kg + Imidacloprid 200g/kg	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
29	3808	Chesshop 600WG	Fipronil 100g/kg + Pymetrozine 500g/kg	Nhện gié/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH SX và KD Tam Nông
30	3808	Chet 810WG	Pymetrozine 10 g/kg + Fipronil 800g/kg	Sâu phao/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
31	3808	Chetsau 100WG	Emamectin benzoate 50g/kg + Indoxacarb 50g/kg	Sâu xanh/thuốc lá	Công ty TNHH SX và KD Tam Nông
32	3808	Chlorferan 240SC	Chlorfenapyr	Bọ trĩ/điều; nhện gié, sâu đục bẹ, bọ trĩ, sâu đục thân/lúa; bọ trĩ/hoa mai; sâu xanh/hoa hồng; dòi đục lá/đậu tương	Công ty TNHH TM SX Ngọc Yến
33	3808	Closer 500WG	Sulfoxaflor	Rệp/bông vải; rệp muội/đậu tương; rệp sáp/cà phê, hồ tiêu; rầy xanh/ bông vải	Dow AgroSciences B.V
34	3808	Clothion 55EC	Chlorpyrifos ethyl 50% + Cypermethrin 5%	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Thanh Điền
35	3808	Comite 570EW	Propargite	Nhện gié/lúa; nhện đỏ/chè, cam, lạc, sắn, hoa huệ	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd

TT	MÃ HS	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	TÊN HOẠT CHẤT NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
36	3808	Confidor 200SL	Imidacloprid	Rệp sáp/hồ tiêu, rệp vảy/cà phê	Công ty TNHH Bayer Việt Nam
37	3808	Cormoran 180EC	Acetamiprid 80 g/l + Novaluron 100g/l	Rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Adama Việt Nam
38	3808	Coven 200EC	Pyridaben	Sâu cuốn lá/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty CP Hóc Môn
39	3808	Cupvang 250EC	Alpha-cypermethrin 120g/l + Chlorfenapyr 100g/l + Emamectin benzoate 30g/l	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
40	3808	Cyhella 250CS	Lambda-cyhalothrin	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Việt Hóa Nông
41	3808	Cyo super 200WP	Dinotefuran	Rệp muội/dừa chuột, rầy xanh/chè	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
42	3808	Dadygold 50EC	Chlorfenapyr 25g/l + Lufenuron 25g/l	Rầy lưng trắng/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
43	3808	Danitol-S 50EC	Fenitrothion 450g/l + Fenpropathrin 50g/l	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam
44	3808	Dhajapane 205WP, 235WP	Emamectin benzoate 85g/kg (115g/kg) + Indoxacarb 120g/kg (120g/kg)	205WP: Sâu đục thân/lúa 235WP: Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
45	3808	Dichest 111WP, 160WG, 260SC, 370SC	Dinotefuran 0.1g/kg (10g/kg), (10g/l), (20g/l) + Imidacloprid 110.9g/kg (150g/kg), (250g/l), (350g/l)	Rầy lưng trắng/lúa	Công ty TNHH Pháp Thụy Sĩ

TT	MÃ HS	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	TÊN HOẠT CHẤT NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
46	3808	Docytox 700EC	Chlorpyrifos Ethyl 550g/l + Cypermethrin 150g/l	Rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH MTV BVTV Thanh Hưng
47	3808	Dofaben 100EC, 150WG	Emamectin benzoate	Nhện đỏ/cam, bọ trĩ/nho	Công ty TNHH BVTV Đồng Phát
48	3808	Dofama 120EC, 150WG	Abamectin 40g/l (50g/kg) + Emamectin benzoate 80g/l (100g/kg)	Nhện đỏ/cam, nhện gié/lúa	Công ty TNHH BVTV Đồng Phát
49	3808	Domosphi 20EC	Acetamiprid	Sâu cuốn lá/lúa, sâu xanh da láng/lạc	Công ty CP Thanh Điền
50	3808	Dotimec 200EC	Abamectin 40g/l + Permethrin 160g/l	Sâu keo/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thanh Hưng
51	3808	DT Aba 50EC	Abamectin	Rầy xanh/chè	Công ty TNHH TM DV XNK Đức Thành
52	3808	DT Ema 30EC, 40EC	Emamectin benzoate	30EC: Sâu tơ /bắp cải 40EC: Nhện đỏ/cam	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành
53	3808	Dupont TM Benevia [®] 100 OD	Cyantraniliprole	Bọ trĩ/ớt; bọ trĩ, dòi đục lá, sâu xanh sọc trắng/dừa chuột	Công ty TNHH DuPont Việt Nam
54	3808	Ema king 40EC	Emamectin benzoate	Sâu vẽ bùa/cam	Công ty TNHH Thuốc BVTV Mekong
55	3808	Emaplant 1.9EC, 3.8EC	Emamectin benzoate	1.9EC: Sâu phao đục bẹ/lúa 3.8EC: Rệp sáp/cà phê	Công ty CP Thanh Điền
56	3808	Emathai 10EC, 10WG	Emamectin benzoate	10EC: Nhện lông nhung/nhãn; sâu xanh/đậu tương; bọ trĩ/xoài; sâu cuốn lá, rầy nâu, nhện gié/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng

TT	MÃ HS	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	TÊN HOẠT CHẤT NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
				10WG: Bọ trĩ/dưa hấu, nhện gié/lúa	
57	3808	Everest 500WP	Acetamiprid 250g/kg + Buprofezin 250g/kg	Rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Nam Bộ
58	3808	Extrausa 300SE	Alpha-cypermethrin 100g/l + Chlorfenapyr 90g/l + Indoxacarb 110g/l	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
59	3808	G8-Thôn Trang 150WG, 175WG, 195WG, 215WG	Emamectin benzoate	150WG, 175WG, 195WG: Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa 215WG: Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
60	3808	Galil 300SC	Bifenthrin 50g/l + Imidacloprid 250g/l	Bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH Adama Việt Nam
61	3808	Gammalin super 425EC	Lambda-cyhalothrin 50g/l + Profenophos 375 g/l	Rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
62	3808	Glan 130EC	Abamectin 10g/l + Lambda-cyhalothrin 20g/l + Chlorfenapyr 100g/l	Rầy lưng trắng/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
63	3808	Hakiray 20WP	Dinotefuran	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH BVTV Hoàng Anh
64	3808	Hero super 350EC	Chlorfluazuron 150g/l + Fipronil 200g/l	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP XNK Thọ Khang
65	3808	Hoshi 55.5EC	Hexythiazox	Nhện gié/lúa	Công ty TNHH TM SX Ngọc Yến

TT	MÃ HS	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	TÊN HOẠT CHẤT NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
66	3808	Indony 150SC	Indoxacarb	Nhện gié/lúa	Công ty TNHH TM SX Ngọc Yến
67	3808	Kajio 1GR	Eamectin benzoate	Bọ hà/khoai lang, tuyến trùng/hồ tiêu	Công ty TNHH BMC
68	3808	Kalou 270WP	Alpha-cypermethrin 50g/kg + Chlorfluazuron 20g/kg + Fipronil 200g/kg	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
69	3808	Katera 50EC	Lambda-cyhalothrin	Sâu phao đục bẹ, bọ trĩ/lúa; sâu cuốn lá/lạc	Công ty CP Thanh Điền
70	3808	Kimbas 250EC, 500EC, 650EC	Fenobucarb 150g/l (350g/l), (500g/l) + Isoprocarb 100g/l (150g/l), (150g/l)	250EC, 500EC: Sâu cuốn lá/lúa 650EC: Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa	Công ty CP Nông dược Agriking
71	3808	Kosau 750WP	Fipronil 250g/kg + Imidacloprid 440g/kg + Lambda-cyhalothrin 60g/kg	Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH An Nông
72	3808	Lanro 250EC, 500EC	Fenobucarb 200g/l (450g/l) + Imidacloprid 50g/l (50g/l)	250EC: Bọ trĩ, nhện gié/lúa 500EC: Bọ trĩ/lúa	Công ty CP Nông dược Agriking
73	3808	Laser 412.5 SE	Chlorpyrifos ethyl 375g/l + Sulfoxaflor 37.5g/l	Sâu đục thân/lúa	Dow AgroSciences B.V
74	3808	Losmine 5GR	Chlorpyrifos ethyl 4% + Imidacloprid 1%	Ve sầu, mối/cà phê	Công ty CP Đồng Xanh
75	3808	Loxa 50EC	Cypermethrin	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nông nghiệp HP

TT	MÃ HS	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	TÊN HOẠT CHẤT NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
76	3808	Lupus 50ME	Fipronil	Xử lý hạt giống trừ rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Việt Hóa Nông
77	3808	Marvel 570EC	Alpha-cypermethrin 50g/l + Chlorpyrifos ethyl 520g/l	Rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Thuốc BVTV Mekong
78	3808	Maryfos 680EC	Chlorpyrifos ethyl	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Ô tô Việt Thắng
79	3808	Mekomectin 150WG, 170WG	Emamectin benzoate	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông
80	3808	Mimic 20SC	Tebufenozide	Sâu đục thân/lúa	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
81	3808	Mospilan 3EC, 20SP	Acetamiprid	Rầy nâu, rầy lưng trắng/lúa	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
82	3808	Mothian 0.35EC	Azadirachtin	Sâu tơ/su hào; sâu khoang/rau dền, mồng tơi; sâu đục quả/cà tím	Công ty CP Nông nghiệp Thiên An
83	3808	Nanophasyco 160WG	Emamectin benzoate 100g/kg + Lambda-cyhalothrin 60g/kg	Sâu phao đục bẹ/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông
84	3808	Nanowinusa 150WG	Emamectin benzoate 110g/kg + Fipronil 40g/kg	Sâu phao đục bẹ/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông
85	3808	Neem Nim Xanh Xoan 0.3EC	Azadirachtin	Tuyến trùng/cà phê	Công ty TNHH Ngân Anh
86	3808	New tapky 10EC	Emamectin benzoate	Nhện gié/lúa	Công ty CP SX TM DV Tam Lập Thành

TT	MÃ HS	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	TÊN HOẠT CHẤT NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
87	3808	Newamate 200SC	Indoxacarb	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH thuốc BVTV Đồng Vàng
88	3808	Nilmite 550SC	Fenbutatin oxide	Nhện đỏ/cam	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí
89	3808	Nongiaphat 500EC	Profenofos	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH TM Thái Phong
90	3808	Nozzaplus 450WG	Pymetrozine 300g/kg + Dinotefuran 150g/kg	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
91	3808	Nycap 48EC	Chlorpyrifos ethyl	Mối/hồ tiêu	Công ty TNHH TM SX Ngọc Yến
92	3808	Ogau 580EC	Chlorpyrifos ethyl 530g/l + Cypermethrin 50 g/l	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Nông nghiệp HP
93	3808	Oscare 100WP	Pymetrozine	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH BMC
94	3808	Patriot 50EC	Permethrin	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thanh Hưng
95	3808	Penny 700EC	Chlorpyrifos ethyl 600g/l + Cypermethrin 100g/l	Rệp sáp/hồ tiêu, bọ trĩ/điều, sâu đục thân/ngô, mọt đục cành/cà phê	Công ty TNHH BVTV Đồng Phát
96	3808	Pesieu 500SC	Diafenthiuron	Sâu tơ/rau cải	Công ty TNHH Việt Thắng
97	3808	Picana 450EC	Chlorfenapyr 30g/l + Lambda cyhalothrin 20g/l + Profenofos 400g/l	Rầy lưng trắng/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
98	3808	Picomec 86WG	Fipronil 30g/kg + Eamectin benzoate 56g/kg	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
99	3808	Punto xtra 70WG	Imidacloprid	Rầy nâu/lúa	Shandong Weifang Rainbow Chemical Co.Ltd

TT	MÃ HS	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	TÊN HOẠT CHẤT NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
100	3808	Pylagold 170SC	Chlorfenapyr 10g/l + Indoxacarb 160g/l	Rầy lưng trắng/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
101	3808	Pyramite 400WP	Sulfur 250g/kg + Pyridaben 150g/kg	Nhện gié/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
102	3808	Qshisuco 550WP, 700WP	Imidacloprid 100g/kg (150g/kg) + Indoxacarb 450g/kg (550g/kg)	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH hỗ trợ PTKT và chuyển giao công nghệ
103	3808	Qualityjapane 300EC	Azocyclotin	Nhện gié/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
104	3808	Quiluxny 6WG, 12WG, 20WG, 99.9SC	Emamectin benzoate	6WG: Sâu xanh/bấp cải 12WG, 20WG: Sâu cuốn lá/lúa 99.9SC: Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; dòi đục lá/cà chua, sâu tơ/bấp cải	Công ty TNHH TM SX Ngọc Yên
105	3808	Ragonmy 555WP	Chlorpyrifos ethyl 400g/kg + Imidacloprid 110g/kg + Lambda-cyhalothrin 45g/kg	Rệp sáp/cà phê, bọ trĩ/lúa	Công ty CP Lan Anh
106	3808	Ranger Gold 20WP	Emamectin Benzoate 2.5% + Fipronil 17.5%	Sâu cuốn lá, sâu năn/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thanh Hưng
107	3808	Raymore 650WP	Chlorpyrifos ethyl 500g/kg + Imidacloprid 150 g/kg	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
108	3808	Reasgant 3.6EC	Abamectin	Sâu tơ/súp lơ, nhện/cà pháo	Công ty TNHH Việt Thắng
109	3808	Rebat 20SC	Fenpyroximate 50g/l + Pyridaben 150g/l	Bọ xít muỗi/điều, ca cao; nhện dõ/hoa hồng	Công ty TNHH TM Tân Thành

CÔNG BÁO/Số 653 + 654/Ngày 03-9-2017

17

09877924

TT	MÃ HS	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	TÊN HOẠT CHẤT NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
110	3808	Rimon fast 100SC	Bifenthrin 50g/l + Novaluron 50g/l	Mọt đục cành/cà phê	Công ty TNHH Adama Việt Nam
111	3808	Sauaba 3.6EC	Abamectin	Nhện/quýt	Công ty TNHH TM Thái Phong
112	3808	Sausto 50WG	Emamectin benzoate	Sâu cuốn lá/lúa, sâu tơ/cải bắp	Công ty CP Môi trường Quốc tế Rainbow
113	3808	Schiepusamy 300SC, 350SC	Chlorfluazuron 200 g/l (250g/l) + Fipronil 100 g/l (100g/l)	Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
114	3808	Season 450SC	Buprofezin 400g/l + Deltamethrin 50g/l	Bọ xít muỗi/điều, sâu đục quả/cà phê	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành
115	3808	Sender 100EC	Chlorfenapyr	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
116	3808	Shieldkill 10WG, 200SC	Emamectin benzoate 4% (50g/l)+ Indoxacarb 6% (150g/l)	10WG: Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; sâu xanh da láng, sâu đục quả/đậu tương 200SC: Sâu đục bẹ/lúa, sâu đục nụ/hoa hồng	Công ty TNHH TM-SX Ngọc Yến
117	3808	Silsau super 1.9EC, 2.5EC, 3.5EC	Emamectin benzoate	Sâu hồng đục quả/bưởi	Công ty TNHH ADC
118	3808	Sory 310EC, 595EC	Chlorpyrifos ethyl 220g/l (524g/l) + Imidacloprid 40g/l (40.5g/l) + Lambda-cyhalothrin 50g/l (30.5g/l)	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH An Nông

TT	MÃ HS	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	TÊN HOẠT CHẤT NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
119	3808	Startus 150SC	Clofentezine 100g/l + Fenpyroximate 50g/l	Nhện dò/đào cánh	Công ty TNHH Trường Thịnh
120	3808	Stun 20SL	Imidacloprid	Bọ xít muỗi/điều, bọ xít lười/hồ tiêu	Hextar Chemicals Sdn. Bhd
121	3808	Superjet 25EC, 110SC	Chlorfenapyr	25EC: Rầy lưng trắng/lúa 110SC: Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
122	3808	Supermite 550WP	Diafenthiuron 200g/kg + Propagite 350g/kg	Nhện gié/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
123	3808	Tasieu 5WG	Eamectin benzoate	Sâu baba/rau muống, sâu tơ/cải thảo, sâu đục quả/đậu cove	Công ty TNHH Việt Thắng
124	3808	Tenchu pro 350WP	Etofenprox 150g/kg + Dinotefuran 200g/kg	Rầy nâu/lúa	Mitsui Chemicals Agro, Inc.
125	3808	Terin 50EC	Permethrin	Bọ xít muỗi/điều, rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH TM Tân Thành
126	3808	Thio.dx 75WP	Thiodicarb	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
127	3808	Thiocron 768WG	Abamectin 100g/kg + Deltamethrin 50g/kg + Fipronil 618g/kg	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP VTNN Hoàng Nông
128	3808	Thunderan 50WG	Clothianidin	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
129	3808	Toposa 55EC	Chlorfenapyr 25g/l + Lambda- cyhalothrin 30g/l	Rầy lưng trắng/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	MÃ HS	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	TÊN HOẠT CHẤT NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
130	3808	Topple 420EC, 600EC	Buprofezin 90g/l (120g/l) + Chlorpyrifos ethyl 300g/l (460g/l) + Lambda-cyhalothrin 30g/l (20g/l)	420EC: Sâu đục thân/lúa 600EC: Nhện gié, sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH An Nông
131	3808	TT-Anonin IEC	Annonin	Sâu xanh/cà chua, sâu tơ/bắp cải, nhện gié/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
132	3808	TT-Bite 30SC	Chlorfluazuron 15% + Indoxacarb 15%	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
133	3808	TT-Bux 400SC	Chlorfluazuron 150g/l + Fipronil 250g/l	Sâu đục thân/ngô, lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
134	3808	TT-Checker 270SC	Chlorfluazuron 110g/l + Dinotefuran 160g/l	Sâu đục thân, rầy lưng trắng/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
135	3808	TT-Glim 270SC	Chlorfluazuron 100g/l + Clothianidin 170g/l	Rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH TM Tân Thành
136	3808	TT-Led 70WG	Nitenpyram 40% + Pymetrozine 30%	Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
137	3808	Tvusa 600WP	Pymetrozine 400g/kg + Thiamethoxam 200g/kg	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
138	3808	Uni-aceta 20SP	Acetamiprid	Bọ trĩ/điều	Công ty TNHH World Vision (VN)
139	3808	Unitox 5 EC	Alpha-cypermethrin	Bọ xít muỗi/điều	Công ty TNHH UPL Việt Nam
140	3808	Usagrago 477.77WP	Chlorpyrifos ethyl 420g/kg + Imidacloprid 57.77 g/kg	Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH An Nông

TT	MÃ HS	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	TÊN HOẠT CHẤT NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
141	3808	Usagtox 360SC, 750WP	Azocyclotin 150g/l (450g/kg) + Buprofezin 60g/l (250g/kg) + Diflubenzuron 150g/l (50g/kg)	360SC: Nhện gié/lúa 750WP: Nhện đỏ/cà phê; sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ phấn trắng/lúa	Công ty TNHH An Nông
142	3808	Vangiakhen 550SC	Diafenthiuron 500 g/kg + Indoxacarb 50 g/kg	Sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH TM Thái Phong
143	3808	Vanguard 550EC	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l + Cypermethrin 50g/l	Rệp sáp/hồ tiêu	Công ty TNHH Thuốc BVTV Mekong
144	3808	Vetujapane 300SC, 350SC, 400SC	Fipronil 70g/l (90g/l), (100g/l) + Chlorfluazuron 200g/l (230g/l), (260g/l) + Eamectin benzoate 30g/l (30g/l), (40g/l)	300SC: Sâu đục thân/lúa, sâu xanh/đậu tương 350SC: Sâu cuốn lá/lúa 400SC: Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
145	3808	Vifu-super 5GR	Carbosulfan	Sâu đục thân/ngô, mía; sùng đất/ mía	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
146	3808	Virofos 50EC	Chlorpyrifos Ethyl	Nhện gié/lúa, bọ xít muỗi/điều	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
147	3808	Wavesuper 15SC	Indoxacarb	Sâu xanh/thuốc lá	Công ty TNHH Nam Bộ
148	3808	Wellof 3GR, 300EC	Chlorpyrifos ethyl 28.5g/kg (300g/kg) + Fipronil 1.5g/kg (30g/kg)	3GR: Rệp sáp rế/hồ tiêu 330EC: Mọt đục quả/cà phê, bọ xít muỗi/điều	Công ty CP Nông dược HAI
2. Thuốc trừ bệnh					
1	3808	Activo super 648WP	Trifloxystrobin 35g/kg + Propineb 613g/kg	Phấn trắng/nho	Công ty CP Nông nghiệp HP

TT	MÃ HS	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	TÊN HOẠT CHẤT NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
2	3808	Agrilife 100SL	Ascorbic acid 2.5% + Citric acid 3.0% + Lactic acid 4.0%	Đốm mắt cua/ớt, đốm lá/cà tím	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí
3	3808	Aikosen 80WP	Mancozeb	Thán thư/ớt, đốm lá/bắp cải, xì mù/sầu riêng	Công ty TNHH World Vision (VN)
4	3808	Aliette 800 WG	Fosetyl-aluminium	Chết nhanh/hồ tiêu, sương mai/cà chua	Công ty TNHH Bayer Việt Nam
5	3808	Alonil 800WG	Fosetyl-aluminium	Chết nhanh/hồ tiêu	Công ty CP Nicotex
6	3808	Altista top 500SC, 560SC, 600SC	Azoxystrobin 200g/l (60g/l), (100g/l) + Tricyclazole 300g/l (500g/l), (500g/l)	500SC: Đạo ôn/lúa 560SC: Khô vằn/lúa 600SC: Lem lép hạt, khô vằn/lúa	Công ty TNHH Nam Bắc
7	3808	Aluminy 800WG	Fosetyl-aluminium	Xi mù/cao su	Công ty TNHH TM SX Ngọc Yến
8	2808	Ameed Plus 560SC	Azoxystrobin 60g/l + Chlorothalonil 500g/l	Rỉ sắt/cà phê	Jiangyin Suli Chemical Co., Ltd.
9	3808	Amistar 250SC	Azoxystrobin	Sương mai, thán thư/dưa hấu; sương mai/cà chua; thán thư/ớt	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
10	3808	Amistar top 325SC	Azoxystrobin 200g/l + Difenconazole 125g/l	Khô vằn/ngô, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
11	3808	Amisupertop 330SC	Azoxystrobin 260g/l + Tebuconazole 10g/l + Propineb 60g/l	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
12	3808	Anizol 75WP, 761WP	Prochloraz 10g/kg (1g/kg) + Tricyclazole 65g/kg (760g/kg)	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Pháp Thụy Sĩ

TT	MÃ HS	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	TÊN HOẠT CHẤT NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
13	3808	Anmisdotop 500SC	Azoxystrobin 250g/l + Difenoconazole 250g/l	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
14	3808	Antimer-so 800WP	Bismethiazol 200g/kg + Tricyclazole 400g/kg + Sulfur 200g/kg	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM DV Nông Trang
15	3808	Avinduc 50SC, 400SC	Hexaconazole 47g/l (100g/l) + Tricyclazole 3g/l (300g/l)	50SC: Khô vằn/lúa, phấn trắng/cao su, vàng rụng lá/cao su 400SC: Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
16	3808	Apropo 200SE	Azoxystrobin 75g/l + Propiconazole 125g/l	Đạo ôn, khô vằn/lúa	Công ty TNHH Adama Việt Nam
17	3808	ARC-carder 75WP	Propineb 70% + Triadimefon 5%	Ri sắt/cà phê	Công ty TNHH TM SX Ngọc Yến
18	3808	Arc-clench 215WP	Bismethiazol 150g/kg + Gentamycin sulfate 15g/kg + Streptomycin sulfate 50g/kg	Héo rũ/hồ tiêu, lép vàng vi khuẩn/ lúa	Công ty TNHH TM SX Ngọc Yến
19	3808	Asmiltatop super 400SC	Azoxystrobin 250g/l + Difenoconazole 150g/l	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM DV Nông Trang
20	3808	Awin 100SC	Hexaconazole	Nấm hồng/cà phê, thán thư/điều, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM Thái Phong
21	3808	Azony 320SC	Azoxystrobin	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Ngọc Yến
22	3808	Azotop 400SC	Azoxystrobin 250g/l + Difenoconazole 150g/l	Thán thư/hồ tiêu	Công ty TNHH Thuốc BVTV Mekong

TT	MÃ HS	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	TÊN HOẠT CHẤT NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
23	3808	Beammy-kasu 220SC	Kasugamycin 10g/l + Tricyclazole 210g/l	Bạc lá, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
24	3808	Bemjapane 760WP	Azoxystrobin 15g/kg + Tricyclazole 745g/kg	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
25	3808	Binyvil 70WP, 81WP	Mancozeb 45% (80%) + Fosetyl-aluminium 25% (1%)	70WP: Lem lép hạt/lúa 81WP: Mốc xám, sương mai/cà chua	Công ty TNHH TM SX Ngọc Yến
26	3808	Blockan 25SC	Flutriafol	Thán thư/cà phê; phấn trắng, héo đen đầu lá/cao su; đốm lá/lạc; thán thư/hồ tiêu, ca cao	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
27	3808	Bsimu 555SC, 880WP	Tricyclazole	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH hỗ trợ PTKT và chuyển giao công nghệ
28	3808	Calox 250SC	Azoxystrobin 200g/l + Hexaconazole 50g/l	Vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH TM SX Ngọc Yến
29	3808	Charterusa 300SL, 450WP	Ningnanmycin 60g/l (60g/kg) + Streptomycin 240g/l (390g/kg)	300SL: Đốm sọc vi khuẩn/lúa 450WP: Đốm sọc vi khuẩn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
30	3808	Chevin 40WG	Hexaconazole	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nicotex
31	3808	Chilliusa 360SC	Azoxystrobin 10g/l + Fenoxanil 200g/l + Tebuconazole 150g/l	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
32	3808	Chobits 110WP	Kasugamycin 50g/kg + Ningnanmycin 60g/kg	Lem lép hạt, đốm sọc vi khuẩn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang

TT	MÃ HS	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	TÊN HOẠT CHẤT NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
33	3808	Chubeca 1.8SL	Polyphenol chiết suất từ cây núc nác (<i>Oroxylum indicum</i>) và lá, vỏ cây liễu (<i>Salix babylonica</i>)	Đốm nâu/thanh long	Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ hóa sinh
34	3808	Citeengold 415SC	Difenoconazole 160g/l + Azoxystrobin 255g/l	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Lan Anh
35	3808	Cleamer 75WP	Chlorothalonil	Sương mai/dưa hấu	Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd.
36	3808	Copezin 680WP	Mancozeb 640g/kg + Metalaxyl-M 40g/kg	Sương mai/khoai tây	Công ty TNHH TM Tân Thành
37	3808	Custodia 320SC	Azoxystrobin 120g/l + Tebuconazole 200g/l	Đạo ôn, khô vằn/lúa	Công ty TNHH Adama Việt Nam
38	3808	Daconil 500SC	Chlorothalonil	Sương mai/súp lơ; sương mai, thán thư/đậu côve	Công ty TNHH Việt Thắng
39	3808	Diman bul 70WP	Mancozeb 60% + Dimethomorph 10%	Chết nhanh/hồ tiêu, loét sọc mặt cạo/cao su, mốc sương/khoai tây, sương mai/dưa hấu, xì mù/sầu riêng	Agria S.A
40	3808	Dobin 650WP	Chlorothalonil 600g/kg + Metalaxyl 50g/kg	Rỉ sắt/đậu tương	Công ty CP Nông dược Việt Thành
41	3808	Dovabeam 600SC, 760WP	Difenoconazole 150g/l (10g/kg) + Tricyclazole 450g/l (750g/kg)	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng
42	3808	DuPont TM Kocide 46.1WG	Copper Hydroxide	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH DuPont Việt Nam

TT	MÃ HS	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	TÊN HOẠT CHẤT NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
43	3808	Eddy 72WP	Cuprous Oxide 60% + Dimethomorph 12%	Vàng lá thối rữa/cà phê, chết ẻo/đậu xanh	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí
44	3808	Favaret 72WP	Mancozeb 64% + Metalaxyl 8%	Loét sọc mặt cao/cao su	Công ty CP Nicotex
45	3808	Fenogold 300WP	Fenoxanil	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Bông Sen Vàng
46	3808	Folicur 430SC	Tebuconazole	Đốm lá/lạc, chết chậm/hồ tiêu, vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH Bayer Việt Nam
47	3808	Forliet 80 WP	Fosetyl-aluminium	Thối nhũn/bắp cải	Công ty TNHH TM Tân Thành
48	3808	Forlione 310EC, 760WP	Prochloraz 309.9g/l (260g/kg) + Propineb 0.1g/l (500g/kg)	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
49	3808	Fungimaster 250EC	Propiconazole	Rỉ sắt/cà phê, khô vằn/lúa	Công ty TNHH Việt Hóa Nông
50	3808	Funonil 75WP	Chlorothalonil	Thán thư/cam	Công ty TNHH Việt Hóa Nông
51	3808	Furama 480SC	Fluazinam 400g/l + Metalaxyl-M 80g/l	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông
52	3808	Gallegold 46WP, 47SL, 71WP	Ningnanmycin 40.9g/l (41.9g/l), (50.9g/kg) + Kasugamycin 5g/kg (5g/l), (20g/kg) + Polyoxin B 0.1g/kg (0.1g/l), (0.1g/kg)	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
53	3808	Gekko 20SC	Amisulbrom	Sưng rữa/bắp cải, xì mù/sầu riêng	Công ty TNHH Nissei Corporation Việt Nam

TT	MÃ HS	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	TÊN HOẠT CHẤT NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
54	3808	Gone Super 350EC	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 50g/l + Tebuconazole 150g/l	Rỉ sắt/cà phê, khô vằn/lúa	Công ty TNHH BMC
55	3808	Headline 100CS	Pyraclostrobin	Lem lép hạt/lúa	BASF Vietnam Co., Ltd
56	3808	Hexalazole 300SC	Hexaconazole 50g/l + Tricyclazole 250g/l	Thán thư/điều, đốm lá/lạc	Công ty TNHH TM DV XNK Đức Thành
57	3808	Hope 27WP, 48SL	Ningnanmycin 17g/kg (38g/l) + Chitosan 10g/kg (10g/l)	27WP: Bạc lá/lúa 48SL: Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
58	3808	Hope life 450WP	Erythromycin 200g/kg + Oxytetracycline 250g/kg	Thối đen/bấp cải, sương mai/cà chua, héo cây con/dưa hấu	Công ty TNHH An Nông
59	3808	Insuran 50WG	Dimethomorph	Xi mù/bưởi, ca cao; thối quả/sầu riêng	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
60	3808	Kagomi 3SL	Kasugamycin	Đạo ôn, bạc lá vi khuẩn/lúa; thối nhũn vi khuẩn/bấp cải; loét/cam	Công ty TNHH TM SX Ngọc Yến
61	3808	Kamsu 4SL	Kasugamycin	Héo xanh/cà pháo, héo xanh/mướp, thối nhũn/cải thảo	Công ty TNHH Việt Thắng
62	3808	Kasuduc 50WP, 80WP	Kasugamycin	80WP: Đạo ôn/lúa 50WP: Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
63	3808	Kimone 750WP	Tricyclazole 500g/kg + Chlorothalonil 250g/kg	Thối củ/gừng	Công ty CP Nông dược Agriking
64	3808	Kimsuper 300EC	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 150g/l	Thán thư/điều	Công ty CP Nông dược Agriking

CÔNG BÁO/Số 653 + 654/Ngày 03-9-2017

27

09877924

LawSofa * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

TT	MÃ HS	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	TÊN HOẠT CHẤT NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
65	3808	Kitini super 450SC	Fenoxanil 100g/l + Sulfur 300g/l + Tricyclazole 50g/l	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông
66	3808	Lany super 440SC	Hexaconazole 50g/l + Kasugamycin 30g/l + Tricyclazole 360g/l	Loét sọc mặt cao/cao su	Công ty TNHH TM SX Ngọc Yến
67	3808	Lazerusa 500SC, 550SC, 600SC	Azoxystrobin 200g/l (210g/l), (220g/l) + Ningnanmycin 50g/l (50g/l), (60g/l) + Fenoxanil 250g/l (290g/l), (320g/l)	500SC: Đạo ôn/lúa 550SC, 600SC: Lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
68	3808	Lino oxto 200WP	Oxolinic acid 100g/kg + Streptomycin sulfate 100g/kg	Phần trắng/cao su	Công ty CP Liên Nông Việt Nam
69	3808	Lipman 80WG	Sulfur	Sẹo/cam; phần trắng/cao su, chôm chôm	Công ty CP Nông dược HAI
70	3808	Lotususa 750WG, 800WG	Azoxystrobin 400g/kg (450g/kg) + Tebuconazole 350g/kg (350g/kg)	750WG: Khô vằn, đạo ôn/lúa 800WG: Khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
71	3808	Mainex 50SC	Hexaconazole	Lem lép hạt/lúa, nấm hồng/cà phê; phần trắng, vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH Adama Việt Nam
72	3808	Majetictop 420SC, 450SC	Azoxystrobin 200g/l (200g/l) + Difenconazole 220g/l (250g/l)	420SC: Rỉ sắt/cà phê 450SC: Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
73	3808	Map Rota 50WP	Kresoxim methyl	Chết nhanh/hồ tiêu	Map Pacific PTE Ltd
74	3808	Mastertop 325SC	Azoxystrobin 200g/l + Difenconazole 125g/l	Lem lép hạt/lúa; thán thư/cà phê, hồ tiêu; vàng rụng lá/cao su	Công ty CP Giải pháp NN Tiên Tiến

TT	MÃ HS	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	TÊN HOẠT CHẤT NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
75	3808	Metman bul 68WG, 72WP	Mancozeb 60% (64%) + Metalaxyl 8% (8%)	Loét sọc mặt cao/cao su	Agria S.A
76	3808	Nano Diamond 808WP	Kasugamycin 40g/kg + Tricyclazole 768g/kg	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông
77	3808	Nano wall 500SC	Bismethiazol 475g/l + Kasugamycin 25g/l	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông
78	3808	Nativo 750WG	Trifloxystrobin 250g/kg + Tebuconazole 500g/kg	Thán thư/cà phê	Công ty TNHH Bayer Việt Nam
79	3808	Navara 50WP	Kasugamycin 10g/kg + Steptomycin sulfate 40g/kg	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH BVTV Hoàng Anh
80	3808	Newtinano super 800WP	Isoprothiolane 300g/kg + Tricyclazole 500g/kg	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông
81	3808	Nitin 300EC	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 150g/l	Thán thư/điều, khô quả/cà phê	Công ty CP Nicotex
82	3808	Nônggiabảo 310EC	Difenoconazole 150 g/l + Propiconazole 160 g/l	Vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH TM Thái Phong
83	3808	Nônggiaphúc 400EC	Flusilazole	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM Thái Phong
84	3808	Novistar 360WP	Azoxystrobin 60g/kg + Difenoconazole 200g/kg + Dimethomorph 100g/kg	Chết nhanh/hồ tiêu	Công ty CP Nông Việt

TT	MÃ HS	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	TÊN HOẠT CHẤT NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
85	3808	Ori 150SC	Azoxystrobin 50 g/l + Hexaconazole 100g/l	Vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành
86	3808	Ortiva 600SC	Azoxystrobin 100 g/l + Chlorothalonil 500 g/l	Đốm lá/cà chua; vàng rụng lá, khô nứt vỏ quả/cao su	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
87	3808	Paramax 400SC	Azoxystrobin 250g/l + Difenoconazole 150g/l	Rỉ sắt/ngô	Công ty TNHH TM SX Ngọc Yến
88	3808	Parosa 325WP	Copper Oxychloride 175g/kg + Streptomycin sulfate 50g/kg + Zinc sulfate 100g/kg	Đốm sọc vi khuẩn/lúa	Công ty CP ND Quốc tế Nhật Bản
89	3808	Phaybuc 325SC	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 125g/l	Chết ẻo cây con/lạc	Công ty TNHH King Elong
90	3808	Phesolmanco-M 72WP	Mancozeb 64% + Metalaxyl 8%	Loét sọc mặt cao/cao su	Công ty TNHH World Vision (VN)
91	3808	Polysuper 32WP	Ningnanmycin 10g/kg + Polyoxin B 22g/kg	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
92	3808	Poticua 250EW	Tebuconazole	Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa	Công ty TNHH TM Thái Phong
93	3808	Profler 711.1WG	Fluopicolide 44.4 g/kg + Fosetyl aluminium 666.7 g/kg	Sương mai/bắp cải, cà chua; xì mù/bưởi; chảy nhựa/cam	Công ty TNHH Bayer Việt Nam
94	3808	Proman bul 550SC	Mancozeb 301.6g/l + Propamocarb.HCl 248 g/l	Sương mai/dưa hấu	Agria S.A
95	3808	Proplant 722SL	Propamocarb.HCl	Xì mù/cam	Công ty TNHH Kiên Nam

TT	MÃ HS	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	TÊN HOẠT CHẤT NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
96	3808	Provil 450SC	Tebuconazole	Phấn trắng/hoa hồng, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
97	3808	Puvertin 450EC	Isoprothiolane 400g/l + Sulfur 50g/l	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Thành
98	3808	Rampart 35SD	Metalaxyl	Chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH UPL Việt Nam
99	3808	Rorai 21WP, 103WP, 238WP	Ningnanmycin 5g/kg (43g/kg), (61g/kg) + Polyoxin B 11g/kg (10g/kg), (10g/kg) + Streptomycin sulfate 5g/kg (50g/kg), (167g/kg)	21WP, 103WP: Lem lép hạt, bạc lá/lúa 238WP: Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
100	3808	Routine 200SC	Isotianil	Bạc lá/lúa, héo xanh/cà chua	Công ty TNHH Bayer Việt Nam
101	3808	Rubbercare 720WP	Metalaxyl-M 60 g/kg + Macozeb 660g/kg	Chết nhanh/hồ tiêu, đốm lá/ngô, thán thư/điều	Công ty TNHH TM SX XNK Đức Thành
102	3808	Rusem super 750WP	Tebuconazole 400 g/kg + Trifloxystrobin 250 g/kg + Myclobutanil 100 g/kg	Khô vằn, lem lép hạt, đạo ôn/lúa; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa	Công ty TNHH An Nông
103	3808	Saprol 190DC	Triforine	Thán thư/ xoài	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
104	3808	Sforlicuajapane 450SC	Tebuconazole	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
105	3808	Sieukhuan 700WP	Bronopol 450g/kg + Salicylic 250g/kg	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH An Nông

TT	MÃ HS	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	TÊN HOẠT CHẤT NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
106	3808	Sicutino 500WP	Tebuconazole 250g/kg + Tricyclazole 200g/kg + Myclobutanil 50g/kg	Khô vắn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông
107	3808	Simolex 720WP	Cymoxanil 8% + Mancozeb 64%	Chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn
108	3808	Sosim 300SC	Kresoxim-methyl	Sương mai/bầu, sương mai/rau cải, mốc xám/rau cải	Công ty TNHH Việt Thắng
109	3808	Stonegold 22WP	Polyoxin B 21g/kg + Chitosan 1g/kg	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
110	3808	Sucker 90WP	Ningnanmycin	Khô vắn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
111	3808	Sulonil 720SC	Chlorothalonil	Sương mai/dưa chuột	Jiangyin Suli Chemical Co., Ltd.
112	3808	Sunshi 21WP, 103WP, 238WP	Ningnanmycin 5g/kg (41g/kg), (61g/kg) + Streptomycin sulfate 5g/kg (52g/kg), (167g/kg) + Polyoxin B 11g/kg (10g/kg), (10g/kg)	21WP, 238WP: Bạc lá/lúa 103WP: Lem lép hạt, bạc lá/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
113	3808	Surijapane 400SC, 450WP	Azoxystrobin 50g/l (60g/kg) + Fenoxanil 310g/l (350g/kg) + Kasugamycin 40g/l (40g/kg)	Lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
114	3808	Tepro super 300EC	Propiconazole 150 g/l + Tebuconazole 150 g/l	Khô vắn/ngô, đốm lá/lạc	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí

TT	MÃ HS	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	TÊN HOẠT CHẤT NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
115	3808	Tezole super 300SC	Hexaconazole 50g/l + Tebuconazole 250g/l	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Ô tô Việt Thắng
116	3808	Tigondiamond 800WP	Bismethiazol 300g/kg + Tricyclazole 500g/kg	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông nghiệp HP
117	3808	Tipozin 10GR	Iprobenfos	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Thái Phong
118	3808	Titanicone 370SC	Azoxystrobin 350g/l + Sulfur 10g/l + Difenconazole 10g/l	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
119	3808	Topzole 650WP, 800WG	Isoprothiolane 235g/kg (230g/kg) + Kasugamycin 15g/kg (20g/kg) + Tricyclazole 400g/kg (550g/kg)	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
120	3808	Totan 200WP	Bronopol	Lép vàng/lúa	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
121	3808	T-Promy MZ 72WP	Mancozeb 64% + Metalaxyl 8%	Chết nhanh/hồ tiêu, thán thư/điều	Công ty TNHH TM Thái Phong
122	3808	Tricô DHCT-Nấm hồng 10 ⁸ bào tử/g WP	<i>Trichoderma viride</i> Pers. 75% (7.5 x 10 ⁷ bào tử/g) + <i>Trichoderma harzianum</i> Rifai BGB 25% (2.5 x 10 ⁷ bào tử/g)	Nấm hồng/sâu riêng	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
123	3808	Tricô DHCT-Phytoph 10 ⁸ bào tử/g WP	<i>Trichoderma virens</i> J.Miller, Giddens & Foster 80% (8 x 10 ⁷ bào tử/g + <i>Trichoderma hamatum</i> (Bon.) Bainer 20% (2 x 10 ⁷ bào tử/g)	Thối quả/vải	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời

TT	MÃ HS	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	TÊN HOẠT CHẤT NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
124	3808	Tricô hạt nhân C833 1x10 ⁹ CFU/g WP	<i>Trichoderma konigii</i> M8; M32; M35 1x10 ⁹ CFU/g	Tuyến trùng/cà phê	Công ty TNHH Tam Nông
125	3808	TRICÔ-ĐHCT 10 ⁸ bào tử/g	<i>Trichoderma</i> 10 ⁸ bào tử/g	Tuyến trùng/cà phê, hồ tiêu; chết cây con/cải bẹ; thối rễ/hồ tiêu	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
126	3808	TT-Amit 500SC	Fluazinam	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
127	3808	Tvzeb 800WP	Mancozeb 800g/kg	Phấn trắng/hoa hồng	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
128	3808	Uni-dipro 300EC	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 150g/l	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH World Vision (VN)
129	3808	Uni-hexma 5SC	Hexaconazole	Rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH World Vision (VN)
130	3808	Upper 400SC	Azoxystrobin 250g/l + Difenoconazole 150g/l	Chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH TM DV XNK Đức Thành
131	3808	Usagvil 250SC, 700WP	Myclobutanil 50g/l (200g/kg) + Thiodiazole Zinc 200g/l (500g/kg)	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH An Nông
132	3808	Vamylicin 5SL	Validamycin	Nấm hồng/cao su	Công ty TNHH Adama Việt Nam
133	3808	Vicilin 32WP	Copper Oxychloride 17% + Streptomycin 5% + Zinc Sulfate 10%	Đạo ôn/lúa	Công ty CP VTNN Việt Nông
134	3808	Victoryusa 400SC, 500SC	Fenoxanil 330 g/l (420g/l) + Ningnanmycin 70g/l (80g/l)	400SC: Lem lép hạt, đạo ôn/lúa 500SC: Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang

TT	MÃ HS	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	TÊN HOẠT CHẤT NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
135	3808	Vikny 0.5SL	Protein amylose	Xử lý hạt giống bệnh lúa con/lúa, thối nhũn/hành, loét vi khuẩn/cam	Công ty TNHH TM SX Ngọc Yến
136	3808	Villa-Fuji 100SL	Validamycin	Lở cổ rễ/lạc	Công ty TNHH TM DV XNK Đức Thành
137	3808	Vivil 100SC	Hexaconazole	Nấm hồng/cà phê	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
138	3808	Yomisuper 23WP	Kasugamycin 1g/kg + Polyoxin B 22g/kg	Phòng lá/chè, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
3. Thuốc trừ cỏ					
1	3808	Agil 100EC	Propaquizafop	Cỏ/lạc	Công ty TNHH Adama Việt Nam
2	3808	ANG-sachco 100EC	Cyhalofop butyl 70g/l + Pyribenzoxim 30g/l	cỏ/lúa sạ	Công ty TNHH An Nông
3	3808	Animex 800WP	Atrazine 400g/kg + Ametryn 400g/kg	Cỏ/mía	Công ty CP Nicotex
4	3808	Anly Gold 200WG	Metsulfuron methyl	Cỏ/lúa sạ	Công ty TNHH Việt Thắng
5	3808	Asarin 800WP	Ametryn	Cỏ/mía	Công ty TNHH Việt Thắng
6	3808	Atasco 500EC	Acetochlor	Cỏ/lạc	Công ty TNHH Ô tô Việt Thắng
7	3808	Becano 500SC	Indaziflam	Cỏ/chè	Công ty TNHH Bayer Việt Nam
8	3808	Bpanidat 170WP	Acetochlor 146 g/kg + Bensufuron methyl 24g/kg	Cỏ/lúa cấy	Công ty TNHH TM Bình Phương

TT	MÃ HS	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	TÊN HOẠT CHẤT NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
9	3808	Bpsaco 500EC	Acetochlor	Cỏ/lạc	Công ty TNHH TM Bình Phương
10	3808	Broadsafe 200EC	Quizalofop-P-Ethyl	Cỏ/dậu tương	Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd
11	3808	Bushusa 330EC	Cyhalofop butyl 300g/l + Ethoxysulfuron 30g/l	Cỏ/lúa sạ	Công ty CP Đầu tư PT Tam Nông
12	3808	Canoda 15WG	Ethoxysulfuron	Cỏ/lúa sạ	Công ty TNHH Minh Long
13	3808	Capeco 500EC	Acetochlor	Cỏ/lạc	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành
14	3808	Chesaco 300EC	Pretilachlor 300g/l (Chất an toàn Fenclorim 100g/l)	Cỏ/lúa sạ	Công ty TNHH King Elong
15	3808	Clinclip 60 OD	Cyhalofop butyl 50g/l Penoxsulam 10g/l	Cỏ/lúa sạ	Công ty CP Long Hiệp
16	3808	Cybu 30EC	Cyhalofop-butyl	Cỏ/lúa sạ	Công ty TNHH Việt Hóa Nông
17	3808	Droper 400WP	Bensulfuron Methyl 40g/kg + Pretilachlor 360g/kg	Cỏ/lúa sạ	Công ty TNHH BMC
18	3808	Full house 30SC	Oxaziclomefone	Cỏ/lúa sạ	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
19	3808	Hetcocan 5EC	Quizalofop-P-Ethyl	Cỏ/sắn	Công ty TNHH World Vision (VN)

TT	MÃ HS	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	TÊN HOẠT CHẤT NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
20	3808	Karmex 80WP	Diuron	Cỏ/sắn	Công ty TNHH Adama Việt Nam
21	3808	Kimton 300SC	Pentoxazone 250g/l + Pyrazosulfuron ethyl 50g/l	Cỏ/lúa sạ	Công ty TNHH An Nông
22	3808	Maestro 960EC	Metolachlor	Cỏ/lạc	Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd
23	3808	Parany 300EC	Pretilachlor 295g/l + Pyrazosulfuron ethyl 5g/l (Chất an toàn Fenclozim 100g/l)	Cỏ/lúa sạ	Công ty TNHH TM SX Ngọc Yến
24	3808	Pestceter 900EC	Acetochlor	Cỏ/đậu tương	Công ty CP Xây dựng An Phú
25	3808	Rainvel 480SL	Dicamba	Cỏ/cà phê	Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd
26	3808	Rice up 300EC	Pretilachlor 300g/l (Chất an toàn Fenclozim 100g/l)	Cỏ/lúa sạ	Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd
27	3808	Robin 310EC	Pretilachlor 310g/l (Chất an toàn Fenclozim 100g/l)	Cỏ/lúa sạ	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
28	3808	Rus-Sunri 110WP	Bensulfuron Methyl 10g/kg + Pyrazosulfuron Ethyl 100g/kg	Cỏ/lúa sạ	Công ty TNHH Việt Thắng
29	3808	Sarudo 500.5EC	Acetochlor 500g/l + Bensulfuron Methyl 0.3g/l + Metsulfuron methyl 0.2g/l	Cỏ/lạc	Công ty TNHH An Nông
30	3808	Sitafan 500WP	Pyrazosulfuron ethyl 50g/kg + Quinclorac 450g/kg	Cỏ/lúa sạ	Công ty TNHH Việt Thắng

TT	MÃ HS	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	TÊN HOẠT CHẤT NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
31	3808	Supershot 330OD	Cyhalofop butyl 300g/l + Ethoxysulfuron 30g/l	Cò/lúa sạ	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
32	3808	Tacogold 400EC	Butachlor 100g/l + Pretilachlor 300g/l (Chất an toàn Fenclorim 100g/l)	Cò/lúa sạ	Công ty TNHH Việt Thắng
33	3808	Tecogold 601EC, 622EC	Butachlor 241g/l (602g/l) + Propanil 350g/l (10g/l) + Pretilachlor 10g/l (10g/l)	Cò/lúa sạ	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
34	3808	Topbuta 600EC	Butachlor 250g/l + Propanil 350g/l	Cò/lúa sạ	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
35	3808	T-p glaphosi 15SL	Glufosinate-ammonium	Cò/cà phê	Công ty TNHH TM Thái Phong
36	3808	T-P.Metsi 80WP	Ametryn 30% + Simazine 50%	Cò/mía	Công ty TNHH TM Thái Phong
37	3808	T-ptubos 89 WP	Ethoxysulfuron 20g/kg + Fenoxaprop-P-Ethyl 69g/kg	Cò/lúa sạ	Công ty TNHH TM Thái Phong
38	3808	Trilla plus 80WG	Diuron	Cò/mía	Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd
39	3808	Tropica 900EC	Acetochlor	Cò/lạc	Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd
40	3808	Uni-Kickdown 10EC	Haloxypop-R-Methyl	Cò/lạc	Công ty TNHH World Vision (VN)

TT	MÃ HS	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	TÊN HOẠT CHẤT NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỜ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
41	3808	Uni-Weedout 15EC	Fluazifop-P-Butyl	Cỏ/sắn	Công ty TNHH World Vision (VN)
42	3808	V-T Rai 250WP	Pyrazosulfuron ethyl 50g/kg + Propisochlor 200g/kg	Cỏ/lúa sạ	Công ty TNHH Việt Thắng
43	3808	Wamrin 500SL	Atrazine	Cỏ/ngô, mía	Công ty TNHH Việt Thắng
44	3808	Zimizin 800WP	Atrazine	Cỏ/ngô	Công ty CP Nông dược Việt Thành
4. Thuốc điều hòa sinh trưởng					
1	3808	Acroots 10SL	α -Naphthyl acetic acid	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu
2	3808	Acura 10WG	Forchlorfenuron	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu
3	3808	Comeat 150WP	Dịch chiết từ cây <i>Lychmis viscaria</i>	Kích thích sinh trưởng/sắn	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
4	3808	Dovagib 20TB	Gibberellic acid	Kích thích sinh trưởng/sầu riêng, xoài, dưa hấu, nhãn	Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng
5	3808	Elephant 5 PA	Ethephon	Kích thích mù/cao su	Công ty CP Đồng Xanh
6	3808	Gibbeny 20TB	Gibberellic acid	Kích thích sinh trưởng/dâu tây	Công ty TNHH TM SX Ngọc Yên
7	3808	Higro 30WP	Hymexazol	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu
8	3808	Kelpak SL	Auxins 11 mg/l + Cytokinins 0.031mg/l + Gibberellic 6.0 mg/l	Kích thích sinh trưởng/cà phê	Công ty TNHH Việt Hóa Nông

TT	MÃ HS	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	TÊN HOẠT CHẤT NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
9	3808	Lephon 40SC	Ethephon	Kích thích sinh trưởng/cao su	Công ty TNHH MTV SNY
10	3808	Nyro 0.01SL, 0.1SP	Brassinolide	0.01SL: Kích thích sinh trưởng/ cam 0.1SP: Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty TNHH TM SX Ngọc Yến
11	3808	Opera 183SE	Epoxiconazole 50g/l + Pyraclostrobin 133g/l	Kích thích sinh trưởng/lạc, cà phê	BASF Vietnam Co., Ltd.
12	3808	Parlo 15WP, 25SC, 25WP	Paclobutrazol	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty TNHH Thuốc BTV Đồng Vàng
13	3808	Paxlomex 15WP	Paclobutrazol	Kích thích sinh trưởng/lạc	Công ty TNHH BTV An Hưng Phát
14	3808	Starga3 20TB	Gibberellic acid	Kích thích sinh trưởng/lúa, chè	Công ty CP Hatashi Việt Nam
15	3808	Subaygold 4.5SL	Nucleotide 0.5 g/l + Humic acid 4g/l	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty CP Thuốc BTV Việt Trung
16	3808	TT A7 3.6EC	Gibberellic acid (1.8% GA4 + 1.8% GA7)	Kích thích sinh trưởng/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
5. Thuốc trừ ốc					
1	3808	Capgold 700WP, 800WP	Niclosamide 690g/kg (790g/kg) + Metaldehyde 10g/kg (10g/kg)	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
2	3808	Caport 750WP	Niclosamide 745g/kg + Abamectin 5g/kg	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
3	3808	Cừu Châu 20GR	Metaldehyde	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH TM SX Ngọc Yến

TT	MÃ HS	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	TÊN HOẠT CHẤT NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỜ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
4	3808	Cừu Châu Nghệ 520SC	Niclosamide-olamine 500g/l + Abamectin 20g/l	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH TM SX Ngọc Yến
5	3808	Dobay 810WP	Niclosamide-lamine	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Thành
6	3808	Duba 155GR	Metaldehyde	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
7	3808	Ocny 555SC	Niclosamide-olamine	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH TM SX Ngọc Yến
8	3808	Topsami 871WP	Niclosamide	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
9	3808	Tulip 215B	Metaldehyde	Ốc bươu vàng/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
6. Chất dẫn dụ					
1	3808	Dr.Jean 800EC	Methyl Eugenol 700g/l + Propoxur 100 g/l	Ruồi đục quả/cam	Công ty TNHH US.Chemical
2	3808	T-P Nongfeng 950SL	Methyl Eugenol 900g/l + Naled 50g/l	Ruồi đục quả/nhãn	Công ty TNHH TM Thái Phong
7. Thuốc trừ mối					
1	3808	Sentricon™ HD 0.5 RB	Hexaflumuron	Mối/công trình xây dựng	Dow AgroSciences B.V

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Quốc Doanh